| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>THỊ TRẤN SỊA | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số:155 /QĐ-UBND | *Thị trấn Sịa, ngày 25 tháng 8 năm 2020* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố lần 03 Hệ thống quản lý Chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN SỊA

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 (viết tắt là ISO) vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định 12/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2015 về quy định xây dựng, áp dụng, công bố, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 và hoạt động kiểm tra tại các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc triển khai chuyển đổi xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001: 2015 và hoạt động kiểm tra tại các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2018;

Theo đề nghị của Công chức Văn phòng - Thống kê thị trấn,

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công bố lần 03 Hệ thống quản lý chất lượng tại UBND thị trấn Sịa phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.(*Các lĩnh vực hoạt động theo phụ lục ban hành kèm theo quyết định này*).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thay thế quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2019 của UBND thị trấn Sịa về việc công bố lần 2 Hệ thống quản lý chất lượng tại UBND thị trấn Sịa phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015.

**Điều 3.** Công chức Văn phòng –Thống kê thị trấn; Trưởng ban chỉ đạo ISO thị trấn, các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định

này./.

***Nơi nhận :***
- Như điều 3**;**
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- UBND huyện;
- Phòng Kinh tế -Hạ tầng huyện;
- Phòng nội vụ huyện;
- Chủ tịch các PCT .UBND thị trấn;
- Ban ISO thị trấn;
- Lưu VT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

Ký bởi: Thị trấn Sịa
Email: sia.quangdien@thuathienhue.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Thừa Thiên Huế
Thời gian ký:

**Nguyễn Ngọc Tiến**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BẢN CÔNG BỐ
# UBND THỊ TRẤN SỊA, HUYỆN QUẢNG ĐIỀN

**Công bố lần 03 Hệ thống quản lý chất lượng tại Uỷ ban nhân dân thị trấn Sịa phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với các hoạt động liên quan đến thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân thị trấn Sịa**

(Tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số: 155/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Chủ tịch UBND thị trấn Sịa)

**Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.**

*Thị trấn Sịa, ngày 25 tháng 8 năm 2020*
**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Tiến**

**PHỤ LỤC**

Danh mục hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại UBND thị trấn Sịa

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Sịa)*

| | | |
|---|---|---|
| **I.** | **Tài liệu chung** | |
| 1 | Chính sách chất lượng | |
| 2 | Mục tiêu chất lượng | |
| 3 | Sổ tay chất lượng | |
| **II.** | **Các quy trình bắt buộc của hệ thống** | |
| 1 | Quy trình Kiểm soát tài liệu | |
| 2 | Quy trình Kiểm soát hồ sơ | |
| 3 | Quy trình Đánh giá nội bộ | |
| 4 | Quy trình Kiểm soát sự không phù hợp | |
| 5 | Quy trình Khắc phục sự không phù hợp | |
| 6 | Quy trình Phòng ngừa sự không phù hợp | |
| 7 | Quy trình giải quyết rủi ro và cơ hội | |
| **III.** | **Các quy trình nội bộ** | |
| 1 | Quy trình xử lý họp xem xét lãnh đạo | |
| 2 | Quy trình xử lý công văn đi, công văn đến | |
| **IV.** | **Các quy trình giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã đã được UBND tỉnh phê duyệt** | |
| **TT** | **Tên quy trình** | **Tên thủ tục hành chính** |
| **IV.1** | **Lĩnh vực: Người có công (2TT)** | |
| 1 | QT – NCC – 1 | Xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ |
| 2 | QT – NCC – 2 | Ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi |
| **IV.2** | **Lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc trẻ em (6TT)** | |

| | | |
|---|---|---|
| 3 | QT – BVCSTE – 1 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em |
| 4 | QT – BVCSTE – 2 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em |
| 5 | QT – BVCSTE – 3 | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt |
| 6 | QT – BVCSTE – 4 | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em |
| 7 | QT – BVCSTE – 5 | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em |
| 8 | QT – BVCSTE – 6 | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế |
| **IV.3** | **Lĩnh vực: Bảo trợ xã hội (8TT)** | |
| 9 | QT – BTXH – 1 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật |
| 10 | QT – BTXH – 2 | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật |
| 11 | QT – BTXH – 3 | Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở |
| 12 | QT – BTXH – 4 | Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng |
| 13 | QT – BTXH – 5 | Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế |
| 14 | QT – BTXH – 6 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm |
| 15 | QT – BTXH – 7 | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm |
| 16 | QT – BTXH – 8 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn |
| **IV.4** | **Lĩnh vực: Phòng, chống tệ nạn xã hội (3TT)** | |
| 17 | QT – PCTNXH –1 | Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình |
| 18 | QT – PCTNXH –2 | Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng |

| | | |
|---|---|---|
| 19 | QT – PCTNXH –3 | Quyết định áp dụng biện pháp cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng |
| **IV.5** | **Lĩnh vực: Giáo dục và đào tạo (5TT)** | |
| 20 | QT – GD &ĐT – 01 | Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập |
| 21 | QT – GD &ĐT – 02 | Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập |
| 22 | QT – GD &ĐT – 03 | Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập). |
| 23 | QT – GD &ĐT – 04 | Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại |
| 24 | QT – GD &ĐT – 05 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học |
| **IV.6** | **Lĩnh vực: Văn hóa và Thể dục thể thao (5TT)** | |
| 25 | QT – VH & TDTT – 01 | Thông báo tổ chức lễ hội |
| 26 | QT – VH & TDTT – 02 | Xét tặng danh hiệu gia đình văn hóa |
| 27 | QT – VH & TDTT – 03 | Xét tặng giấy khen gia đình văn hóa |
| 28 | QT – VH & TDTT – 04 | Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 500 bản đến dưới 1.000 bản |
| 29 | QT – VH & TDTT – 05 | Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở |
| **IV.7** | **Lĩnh vực: Y tế** | |
| 30 | QT – YT - 01 | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số |
| **IV.8** | **Lĩnh vực: Tôn giáo (10TT)** | |
| 31 | QT – TG – 01 | Đăng ký hoạt động tín ngưỡng |
| | | Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng |
| | | Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung |
| 32 | QT – TG – 02 | Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung |
| | | Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác |
| 33 | QT – TG – 03 | Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã |
| | | Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung |
| | | Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc |
| 34 | QT – TG – 04 | Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã |

| | | |
|---|---|---|
| 35 | QT – TG –05 | Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã |
| **IV.9** | **Lĩnh vực: Thi đua - Khen thưởng (4TT)** | |
| 36 | QT – TĐKT – 01 | Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị |
| | | Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc theo chuyên đề |
| | | Xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến |
| 37 | QT – TĐKT – 02 | Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất |
| **IV.10** | **Lĩnh vực: Phát triển nông thôn (4TT)** | |
| 38 | QT –PTNT - 01 | Xác nhận việc thực hiện hợp đồng liên kết và tiêu thụ nông sản |
| 39 | QT –PTNT - 02 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã |
| 40 | QT –PTNT - 03 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã |
| 41 | QT –PTNT - 04 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ cho UBND cấp xã thực hiện) |
| **IV.11** | **Lĩnh vực khuyến nông (1TT)** | |
| 42 | QT – KN - 01 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương |
| **IV.12** | **Lĩnh vực: Môi trường (1TT)** | |
| 43 | QT – MT – 01 | Tham vấn ý kiến báo cáo đánh giá tác động môi trường |
| **IV.13** | **Lĩnh vực: Đất đai (2TT)** | |
| 44 | QT – ĐĐ - 01 | Thủ tục cung cấp dữ liệu đất đai |
| 45 | QT – ĐĐ - 02 | Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai tại UBND cấp xã |
| **IV.14** | **Lĩnh vực: Phổ biến, giáo dục pháp luật (2TT)** | |
| 46 | QT – PB,GDPL - 01 | Công nhận tuyên truyền viên pháp luật |
| 47 | QT – PB,GDPL - 02 | Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật |
| **IV.15** | **Lĩnh vực: Hòa giải ở cơ sở (4TT)** | |

| | | |
|---|---|---|
| 48 | QT – HGCS - 01 | Bầu hòa giải viên |
| 49 | QT – HGCS – 01 | Bầu tổ trưởng tổ hòa giải |
| 50 | QT – HGCS – 03 | Thôi làm hòa giải viên |
| 51 | QT – HGCS - 04 | Thanh toán thù lao cho hòa giải viên |
| **IV.16** | **Lĩnh vực: Bồi thường nhà nước (1TT)** | |
| 52 | QT – BTNN – 01 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại |
| **IV.17** | **Lĩnh vực: Chứng thực (11TT)** | |
| 53 | QT - CT – 01 | Cấp bản sao từ sổ gốc |
| 54 | QT - HT – 02 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận |
| 55 | QT - CT – 03 | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được) |
| 56 | QT - CT– 04 | Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở |
| 57 | QT - CT– 05 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch |
| 58 | QT - CT – 06 | Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch |
| 59 | QT - CT– 07 | Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực |
| 60 | QT - CT – 08 | Chứng thực di chúc |
| 61 | QT - CT – 09 | Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản |
| 62 | QT - CT – 10 | Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở |
| 63 | QT - CT – 11 | Chứng thực văn bản khai nhận di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở |
| **IV.18** | **Lĩnh vực Hộ tịch (23TT)** | |
| 64 | QT - HT – 01 | Đăng ký khai sinh |
| 65 | QT - HT – 02 | Đăng ký kết hôn |
| 66 | QT - HT – 03 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con |
| 67 | QT - HT – 04 | Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con |
| 68 | QT - HT – 05 | Đăng ký khai tử |
| 69 | | Đăng ký khai sinh lưu động |

| | | |
|---|---|---|
| | QT - HT – 06 | Đăng ký kết hôn lưu động |
| | | Đăng ký khai tử lưu động |
| 70 | QT - HT – 07 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới |
| | | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới |
| 71 | QT - HT – 08 | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới |
| 72 | QT - HT – 09 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới |
| 73 | QT - HT – 10 | Đăng ký giám hộ |
| 74 | QT - HT – 11 | Đăng ký chấm dứt giám hộ |
| 75 | QT - HT – 12 | Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch |
| 76 | QT - HT – 13 | Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân |
| 77 | QT - HT – 14 | Đăng ký lại khai sinh |
| | | Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân |
| | | Đăng ký lại kết hôn |
| 78 | QT - HT – 15 | Đăng ký lại khai tử |
| 79 | QT - HT – 16 | Cấp bản sao trích lục hộ tịch |
| 80 | QT - HT – 17 | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi |
| 81 | QT - HT – 18 | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi |
| **IV.19** | **Lĩnh vực Nuôi con nuôi (3TT)** | |
| 82 | QT - NCN – 01 | Đăng ký nuôi con nuôi trong nước |
| 83 | QT - NCN – 02 | Đăng ký lại nuôi con nuôi trong nước |
| 84 | QT - NCN – 03 | Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi |
| **IV.20** | **Lĩnh vực: Quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện (2TT)** | |
| 85 | QT–QLATĐ, HCTĐ – 01 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập thủy điện trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã |

| | | |
|---|---|---|
| 86 | QT–QLATĐ, HCTĐ – 02 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã |
| **IV.21** | **Lĩnh vực: Khiếu nại, tố cáo (4TT)** | |
| 87 | QT – KNTC – 01 | Tiếp công dân |
| 88 | QT – KNTC – 02 | Xử lý đơn thư |
| 89 | QT – KNTC – 03 | Giải quyết khiếu nại lần đầu |
| 90 | QT – KNTC – 04 | Giải quyết tố cáo |
| **IV.22** | **Lĩnh vực: Phòng chống tham nhũng (5TT)** | |
| 91 | QT – PCTN – 01 | kê khai tài sản, thu nhập |
| 92 | QT – PCTN – 02 | công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập |
| 93 | QT – PCTN – 03 | xác minh tài sản, thu nhập |
| 94 | QT – PCTN – 04 | tiếp nhận yêu cầu giải trình |
| 95 | QT – PCTN – 05 | thực hiện việc giải trình |
| **IV.23** | **Lĩnh vực: Kinh tế tập thể - Hợp tác xã (5TT)** | |
| 96 | QT – KTTT-HTX – 01 | Xác nhận Đơn đề nghị hỗ trợ Tổ hợp tác |
| 97 | QT – KTTT-HTX – 02 | Chấm dứt tổ hợp tác |
| 98 | QT – KTTT-HTX – 03 | Thay đổi tổ trưởng tổ hợp tác |
| 99 | QT – KTTT-HTX – 04 | Thành lập tổ hợp tác |
| 100 | QT – KTTT-HTX – 05 | Thông báo thành lập tổ hợp tác |
| **IV.24** | **Lĩnh vực: Trồng trọt (1TT)** | |
| 101 | QT – TT – 01 | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa |
| **IV.25** | **Lĩnh vực: Phòng chống thiên tai (3TT)** | |
| 102 | QT – PCTT – 01 | Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu. |
| 103 | QT – PCTT – 02 | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh. |
| 104 | QT – PCTT – 03 | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai. |
| **IV.26** | **Lĩnh vực: Tổ hợp tác (3TT)** | |
| 105 | QT – THT – 01 | Thông báo thành lập tổ hợp tác |
| 106 | QT – THT – 02 | Thông báo thay đổi tổ hợp tác |
| 107 | QT – THT – 03 | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác |